

KẾ HOẠCH
Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật đào tạo áp dụng
trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp

Thực hiện Thông tư số 07/2020/TT- BLĐT BXH ngày 12/10/ 2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về quy định việc xây dựng, thẩm định và ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp;

Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 4/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thuộc chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I từ năm 2021-2025;

Thông tư số 46/2022/TT-BTC ngày 28/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Thông tư số 17/2022/TT-BLĐT BXH ngày 06/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện một số nội dung về giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động tại các tiểu dự án và nội dung thành phần thuộc 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025;

Thông tư số 14/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 27/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp-Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU:

1. Mục đích:

Làm căn cứ xác định chi phí trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp nhằm nâng cao hiệu lực, tiết kiệm và hiệu quả.

Làm căn cứ để xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

Thúc đẩy xã hội hóa lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, tạo môi trường hoạt động bình đẳng giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập và ngoài công lập.

2. Yêu cầu:

Đảm bảo tính đúng, tính đủ để hoàn thành việc đào tạo cho người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn, chất lượng theo quy định hiện hành.

Đảm bảo tính ổn định, thống nhất của định mức kinh tế-kỹ thuật trước đó.

II. NỘI DUNG THỰC HIỆN:

1. Nội dung xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật:

Xây dựng định mức kinh tế- kỹ thuật cho từng môn học/mô đun và định mức kinh tế - kỹ thuật cho từng nghề đào tạo trình độ sơ cấp trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, với các nội dung:

- Định mức lao động:

Định mức lao động = Định mức lao động trực tiếp (giảng dạy) + định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ).

+ Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành;

+ Định mức lao động gián tiếp được quy định theo tỷ lệ phần trăm (%) của lao động trực tiếp.

- Định mức thiết bị:

+ Xác định chủng loại thiết bị;

+ Xác định thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị;

+ Xác định thời gian sử dụng từng chủng loại thiết bị: Bao gồm thời gian máy chạy có tải (tiêu hao vật tư) và máy chạy không tải (không tiêu hao vật tư);

+ Tổng hợp định mức thiết bị.

Các thiết bị phục vụ cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp không được tính trong định mức thiết bị.

- Định mức vật tư:

+ Xác định chủng loại vật tư;

+ Xác định số lượng/khối lượng theo từng loại vật tư: Căn cứ vào chủng loại thiết bị, thời gian máy chạy có tải (tiêu hao vật tư);

+ Xác định tỷ lệ (%) thu hồi vật tư: Căn cứ vào đặc điểm, tính chất của vật tư để tính tỷ lệ (%) thu hồi;

+ Xác định yêu cầu kỹ thuật cơ bản của vật tư: Mô tả thông số kỹ thuật của từng loại vật tư phù hợp trong đào tạo.

- Định mức cơ sở vật chất:

+ Định mức sử dụng khu học lý thuyết cho 01 (một) người học:

$$Đ_{lt} = S_{lt} \times T_{lt}$$

Trong đó:

* $Đ_{lt}$: Định mức sử dụng khu học lý thuyết của 01 (một) người học trong quá trình đào tạo (đơn vị tính $m^2 \times$ giờ/người học).

* S_{lt} : Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học tại khu học lý thuyết trong quá trình đào tạo (đơn vị tính m^2 /người học).

* T_{lt} : Tổng thời gian sử dụng tại khu học lý thuyết của 01 (một) người học trong quá trình đào tạo (đơn vị tính giờ).

+ Định mức sử dụng từng khu thực hành, thực tập, thí nghiệm của 01 (một) người học trong quá trình đào tạo:

$$Đ_{th} = S_{th} \times T_{th}$$

Trong đó:

* $Đ_{th}$: Định mức sử dụng từng khu thực hành, thực tập, thí nghiệm của 01 (một) người học trong quá trình đào tạo ($m^2 \times$ giờ/người học).

* S_{th} : Diện tích sử dụng trung bình từng khu thực hành, thực tập, thí nghiệm của 01 (một) người học trong quá trình đào tạo (m^2 /người học).

* T_{th} : Tổng thời gian sử dụng từng khu thực hành, thực tập, thí nghiệm của 01 (một) người học trong quá trình đào tạo (giờ).

+ Định mức các khu chức năng, hạ tầng kỹ thuật khác trong trường được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với tổng định mức khu học lý thuyết và khu thực hành, thực tập, thí nghiệm.

2. Các nghề xây dựng định mức kinh tế-kỹ thuật năm 2022: 8 nghề trình độ sơ cấp gồm:

- May công nghiệp
- Điện công nghiệp
- Nghiệp vụ nhà hàng
- Nghiệp vụ bếp
- Trồng lúa năng suất cao
- Chế biến thủy sản
- Nghiệp vụ bàn
- Điện mặt trời áp mái.

III. THỜI GIAN THỰC HIỆN:

Từ tháng 11/2022 đến tháng 12/2022, cụ thể như sau:

1. Tháng 11 năm 2022 thực hiện các nội dung sau:

- Giai đoạn 1:

- + Họp bàn triển khai kế hoạch.
- + Mời các chuyên gia tham gia Ban chủ nhiệm xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật và Hội đồng thẩm định định mức kinh tế - kỹ thuật từng nghề.
- + Thành lập ban chủ nhiệm và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hội đồng thẩm định định mức kinh tế - kỹ thuật.
- Giai đoạn 2: xây dựng đề cương, kế hoạch và xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật của các nghề đào tạo, thực hiện việc lấy ý kiến, khảo sát để đánh giá, hoàn thiện dự thảo định mức kinh tế - kỹ thuật.

2. Tháng 12 năm 2022 thực hiện các công việc sau:

- Giai đoạn 3: Tổ chức thẩm định định mức kinh tế - kỹ thuật của các nghề đào tạo.
- Giai đoạn 4: Hoàn chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật, Hội đồng thẩm định trình UBND tỉnh phê duyệt và ban hành quyết định.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN:

Kinh phí xây dựng định mức kinh tế-kỹ thuật năm 2022 là 278.720.00 đồng từ Tiểu dự án 1 - phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn thuộc Dự án 4 phát triển giáo dục nghề nghiệp từ phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2022 giao cho Sở Lao động-Thương binh và Xã hội tại Quyết định số 403/QĐ-UBND ngày 07/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022 và giao bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022 cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, UBND các huyện, thành phố kinh phí sự nghiệp (ngân sách trung ương bổ sung và ngân sách cấp tỉnh đối ứng) thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia.

(Biểu chi tiết dự toán đính kèm)

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

1. Sở Lao động-Thương binh và Xã hội:

- Chủ trì tổ chức thực hiện Kế hoạch, có trách nhiệm phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị và địa phương có liên quan chỉ đạo, tổ chức thực hiện đảm bảo hiệu quả, đúng quy định. Chịu trách nhiệm trong việc xác định công việc, số lượng modul/nghề thuộc chuyên môn của lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp.
- Tổ chức quán triệt nội dung Kế hoạch đến các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh để nhận thức và tham gia thực hiện Kế hoạch hiệu quả, tiết kiệm.
- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về việc tham mưu xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp đảm bảo hiệu quả, phù hợp với yêu cầu địa phương và đúng quy định của pháp luật.

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan tổ chức triển khai xây dựng định mức kinh tế-kỹ thuật đảm bảo chặt chẽ, phù hợp, hiệu quả và đúng quy định, trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt theo quy định.

2. Sở Tài chính phối hợp với Sở Lao động-Thương binh và Xã hội thẩm định, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh kinh phí thực hiện kế hoạch đảm bảo hiệu quả và đúng quy định.

3. Các Sở ban ngành có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ được quy định, phối hợp Sở Lao động-Thương binh và Xã hội triển khai xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật kịp thời, chặt chẽ, hiệu quả và đúng quy định.

4. Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp:

- Có trách nhiệm cử người, giới thiệu chuyên gia tham gia xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật đối với các trình độ đào tạo.

- Cung cấp chương trình, giáo trình các ngành nghề xây dựng định mức kinh tế-kỹ thuật.

- Phối hợp với Sở Lao động-Thương binh và Xã hội tham gia trực tiếp xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật đối với ngành, nghề được phép đào tạo tại đơn vị.

Trong tiến trình triển khai thực hiện, trường hợp có phát sinh vướng mắc; các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời phản ánh về Sở Lao động-Thương binh và Xã hội để tổng hợp, báo cáo tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh nội dung Kế hoạch cho phù hợp với tình hình thực tế./.

Nơi nhận:

- Bộ Lao động-TBXH (báo cáo);
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Như mục V (thực hiện);
- VPUB: LĐ, KTTH;
- Lưu: VT, VXNV. NVT.



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Long Biên



PHỤ LỤC 01

MẪU ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHO MỘT NGÀNH/ NGHỀ
*Ban hành kèm theo Kế hoạch số 4831/KH-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2022
 của Ủy ban nhân dân tỉnh*

Tên ngành/nghề:

Mã ngành/nghề:

Trình độ đào tạo:

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học và lớp học thực hành..... người học.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp		
1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	Trình độ....	
	
2	Định mức giờ dạy thực hành		
	Trình độ/bậc...	
	
II	Định mức lao động gián tiếp		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)

1	Thiết bị 1		
2	Thiết bị 2		
	...		

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Vật tư 1			
2	Vật tư 2			
	...			

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học (m ² x giờ)
I	Khu học lý thuyết			
...	...			
II	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
1	Phòng thực hành (A)			
2	Xưởng thực thực hành (B)			
.	Phòng thí nghiệm (C)			
III	Khu chức năng, hạ tầng khác			
1	Thư viện			
.	..			

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

KINH PHÍ THỰC HIỆN XÂY DỰNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NĂM 2022
(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 4831 /KH-UBND ngày 07 /11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đối với 1 nghề trình độ sơ cấp thời gian đào tạo 300 giờ (4modun)

TT	Nội dung chi	ĐVT	Công việc	Số lượng	Mức chi theo công việc/môn học (modun) theo trình độ sơ cấp nghề	Mức chi cho từng phòng chức năng	Thành tiền (đồng)	Cơ sở pháp lý
A	Phần I						1,200,000	
I	Chi cho các hoạt động hội thảo, tập huấn; điều tra khảo sát; xây dựng tài liệu báo cáo, tổng hợp, đề cương chi tiết để xây dựng định mức tiêu hao lao động, vật tư và thiết bị cơ bản để hoàn thành thực hiện từng nội dung hoạt động đào tạo trình độ sơ cấp cho 1 nghề						1,200,000	"-" ĐIỂM d, e điều 23, Thông tư 15/2022/TT-BTC. - Điều 59 Thông tư 15/2022/TT-BTC. Mục số a, b phụ lục số 01 Thông tư số 14/2014/TTBTC-BTP ngày 27/01/2014
1	Xây dựng đề cương chi tiết của từng nghề	Đề cương/nghề		1	1,200,000		1,200,000	
B	Phần II						25,240,000	
I	Xác định định mức lao động						440,000	
1	Xác định định mức lao động trực tiếp (1 công việc/1modun x 4 modun x55.000 đồng/modun/công việc)	Công việc/modun	1	4	55,000		220,000	Tại mục số I, phụ lục số 03 thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày

2	Xác định định mức lao động gián tiếp (1 công việc/1modun x 4 modun x 55.000 đồng/modun/công việc)	Công việc/modun	1	4	55,000	220,000	4/3/2022
II Xác định định mức thiết bị						2,700,000	
1	Xác định chủng loại thiết bị (1 công việc x 4 modun x 75.000 đồng/công việc/modun)	Công việc/modun	1	4	75,000	300,000	
2	Xác định thông số kỹ thuật cơ bản của từng thiết bị ((1 công việc x 4 modun x 200.000 đồng/công việc/modun)	Công việc/modun	1	4	200,000	800,000	Tại mục số II, phụ lục số 03 thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 4/3/2022
3	Xác định thời gian sử dụng thiết bị cho từng chủng loại ((1 công việc x 4 modun x 250.000 đồng/công việc/modun)	Công việc/modun	1	4	250,000	1,000,000	
4	Tổng hợp định mức thiết bị (1 công việc x 4 modun x 150.000 đồng/công việc/modun)	Công việc/modun	1	4	150,000	600,000	
III Xác định định mức tiêu hao vật tư						12,100,000	
1	Xác định chủng loại vật tư tiêu hao (1 công việc/1modun x 4 modun x 225.000 đồng/công việc/modun)	Công việc/modun	1	4	225,000	900,000	
2	Xác định số lượng/khối lượng vật tư cần thiết cho từng chủng loại vật tư					7,600,000	

a	Xác định tỷ lệ thu hồi vật tư (1 công việc/1modun x 4 modun x 1250.000 đồng/công việc/modun)	Công việc/modun	1	4	1,250,000		5,000,000	Tại mục số III, phụ lục số 03 thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 4/3/2022
b	Xác định khối lượng/số lượng vật tư tiêu hao (1 công việc /1modun x 4 modun x 650.000 đồng/công việc/modun)	Công việc/modun	1	4	650,000		2,600,000	
3.3	Xác định yêu cầu kỹ thuật cơ bản của vật tư (1 công việc/1modun x 4 modun x 450.000 đồng/công việc/modun)	Công việc/modun	1	4	450,000		1,800,000	
4	Tổng hợp định mức tiêu hao vật tư (1 công việc/1modun x 4 modun x 450.000 đồng/công việc/modun)	Công việc/modun	1	4	450,000		1,800,000	
IV	Xác định định mức sử dụng cơ sở vật chất						10,000,000	Tại mục số IV, phụ lục số 03 thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 4/3/2022
1	Định mức sử dụng khu học lý thuyết	phòng/ngành	1			5,000,000	5,000,000	
2	Định mức sử dụng khu thực hành, thực tập, thí nghiệm	phòng/ngành	1			5,000,000	5,000,000	
C	Phần III						7,700,000	
I	Biên soạn định mức kinh tế - kỹ thuật (1 công việc/1modun x 4 modun x 300.000 đồng/công việc/modun)	Công việc/modun	1	4	300,000		1,200,000	Tại mục số V, phụ lục số 03 thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 4/3/2022
II	Sửa chữa, biên tập tổng thể (1 công việc /1modun x 4 modun x 300.000 đồng/công việc/modun)	Công việc/modun	1	4	300,000		1,200,000	Tại mục số VI, phụ lục số 03 thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 4/3/2022

III	Lấy ý kiến chuyên gia góp ý về ĐMKTKT của 15 người/4 công việc ở phần II	người		4	15	55,000		3,300,000	Tại Điểm đ, Khoản 6 Điều 23 Thông tư số 15/2022/TT-BTC
IX	Chi nhận xét đánh giá của Hội đồng thẩm định 5 người/4 công việc ở phần II	người		4	5	100,000		2,000,000	Tại Điểm đ, Khoản 6 Điều 23 Thông tư số 15/2022/TT-BTC
	Tổng cộng (A+B+C)			1 nghề sơ cấp				34,140,000	
Dự kiến xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật 8 nghề								273,120,000	
D	Phần IV								
X	Chi phí khảo sát thực tế cho 8 nghề tại 10 cơ sở GDNN tại tỉnh Ninh Thuận							5,600,000	
1	Vé tàu, xe đi và về dự tính từ Tp. HCM đến và ngược lại; xăng xe đi lại của 2 người (2 người x 2 lượt x 550.000 đồng/lượt)	người			4		550,000	2,200,000	Điều 4, Khoản 7, Thông tư số 15/2022/TT-BLĐTBXH; Điểm a, điều 3, Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016
2	Tiền công tác phí của 2 người (2 người x 4 ngày x 200.000 đồng/người/ngày)	người			8		200,000	1,600,000	
3	Tiền ngủ: mức khoán 300.000đ/đêm/người x 3 đêm x 2 người	người			6		300,000	1,800,000	
Tổng cộng (A+B+C+D)								278,720,000	